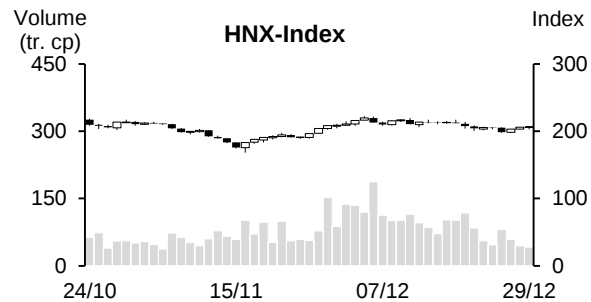
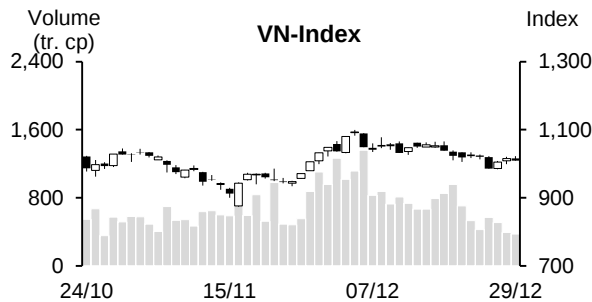


BẢN TIN CHỨNG KHOÁN NGÀY 30/12/2022

29/12/2022	HOSE		VN30		HNX	
	Giá trị	Thay đổi %	Giá trị	Thay đổi %	Giá trị	Thay đổi %
Giá đóng cửa	1,009.29	-0.63%	1,008.30	-0.56%	206.54	0.24%
Tổng KLGD (tr. cp)	462.78	-21.64%	183.23	5.81%	46.90	-24.29%
KLGD khớp lệnh (tr. cp)	371.42	-5.35%	121.06	-1.81%	41.45	-5.84%
TB 20 phiên (tr. cp)	744.31	-50.10%	234.78	-48.44%	92.86	-55.36%
Tổng GTGD (tỷ VND)	8,238	-22.82%	4,522	9.97%	704	-22.34%
GTGD khớp lệnh (tỷ VND)	5,853	-9.09%	2,688	-3.22%	593	-1.79%
TB 20 phiên (tỷ VND)	12,011	-51.27%	5,370	-49.95%	1,270	-53.34%
	Tỷ trọng %		Tỷ trọng %		Tỷ trọng %	
Số mã tăng	147	31%	6	20%	73	32%
Số mã giảm	237	50%	21	70%	89	40%
Số mã đứng giá	93	19%	3	10%	63	28%



ĐIỂM NHẤN THỊ TRƯỜNG

Bức tranh âm ảm chi phối thị trường chứng khoán Việt Nam trong phiên hôm nay khi thanh khoản thị trường giảm xuống mức thấp nhất trong năm 2022. Số liệu tích cực về GDP vừa được công bố sáng nay không giúp cải thiện nhiều cho tâm lý của thị trường chung. VN-Index có diễn biến giằng co biên độ hẹp với sự phân hóa mạnh của các nhóm ngành. Đồng thời độ rộng thị trường nghiêng nhiều hơn về bên bán trong suốt cả phiên giao dịch. Điểm nhấn đáng chú ý nhất hôm nay có lẽ là việc IBC được giải cứu sau chuỗi 26 phiên nằm sàn liên tục trước đó. Trong những phút cuối phiên, VN-Index có nhịp tăng ngắn lên mốc 1,020 điểm nhờ sự khởi sắc của bộ đôi MSN và NVL. Tuy nhiên, áp lực bán nhanh chóng kích hoạt khiến chỉ số đảo chiều và thậm chí đóng cửa với mức thấp nhất phiên.

GÓC NHÌN KỸ THUẬT

Theo quan điểm kỹ thuật, VN Index có phiên giảm điểm trở lại. Khối lượng giao dịch tiếp tục sụt giảm và duy trì dưới mức bình quân 10 và 20 phiên, hàm ý dòng tiền đang đứng ngoài thị trường. Không những vậy, chỉ số duy trì đóng cửa dưới MA20, cùng với đường MA5 tiếp tục trạng thái phân kỳ âm so với MA20, cho thấy xu hướng giảm đang tiếp diễn. Thêm vào đó, các chỉ báo khác đang nghiêng về hướng tiêu cực, với MACD nằm dưới Signal duy trì tín hiệu bán và đường RSI suy giảm về vùng 46, cho thấy áp lực giảm điểm đang hiện hữu và chỉ số có thể chịu sức ép về lại vùng hỗ trợ gần khu vực tâm lý 1.000 điểm hoặc xa hơn là vùng GAP 970 – 980 điểm của phiên 28/11. Đối với sàn Hà Nội, HNX Index lại có thêm một phiên tăng điểm. Mặc dù vậy, chỉ số cũng đang chịu áp lực từ MA20, cùng với khối lượng sụt giảm mạnh và ở dưới mức bình quân 10 và 20 phiên, cho thấy phiên tăng điểm có thể chỉ mang tính kỹ thuật và xu hướng chính vẫn là giảm điểm, chỉ số có thể sớm suy yếu trở lại sau phiên tăng với nền thu hẹp dần của phiên vừa qua. Vùng hỗ trợ gần cho chỉ số có thể quanh ngưỡng 197 điểm (đáy cũ). Nhìn chung, thị trường vẫn nằm trong xu hướng giảm. Do đó, nhà đầu tư nên duy trì tỷ trọng danh mục ở mức an toàn nhằm tránh rủi ro bất ngờ từ thị trường.

Cổ phiếu khuyến nghị: BWE (Mua)

Cổ phiếu quan sát: VLC, CMG

(Xem chi tiết ở trang 2)

DANH MỤC KHUYẾN NGHỊ THEO TÍN HIỆU KỸ THUẬT

Cổ phiếu khuyến nghị trong ngày

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Giá thực hiện	LN/Lỗ hiện tại	Giá mục tiêu	LN dự kiến	Giá cắt lỗ	Lỗ dự kiến	Ghi chú
1	BWE	Mua	30/12/22	48.1	48.1	0.0%	52.7	9.6%	46	-4.4%	Cổ phiếu đã được tích lũy và có thể tiếp tục xu hướng đi lên

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Kháng cự	Tín hiệu kỹ thuật
1	VLC	Quan sát mua	30/12/22	15.2	17 20	Nền bật tăng tốt từ vùng hỗ trợ 12-14 và vượt lên các đường MA kèm vol tăng trở lại -> khả năng có thể có nhịp tăng ngược dòng, có thể quan sát vùng 14.6-14.8
2	CMG	Quan sát mua	30/12/22	38.9	39-40	Có tín hiệu bật tăng từ vùng hỗ trợ 34-36, nhưng chưa quá mạnh do vol thấp -> khả năng còn giảm trở lại vùng hỗ trợ này trước khi có thể bật tăng tốt hơn, có thể quan sát vùng 34.5-35

Danh mục cổ phiếu đã khuyến nghị

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Giá thực hiện	LN/Lỗ hiện tại	Giá mục tiêu	LN dự kiến	Giá cắt lỗ	Lỗ dự kiến	Ghi chú
1	SAB	Mua	23/12/22	172.9	175.3	-1.4%	192	9.5%	169	-3.6%	
2	BAF	Mua	28/12/22	18.25	18.4	-0.8%	23.6	28.3%	16.9	-8.2%	
3	TV2	Mua	29/12/22	22.3	22.5	-0.9%	24.6	9.3%	21.6	-4%	

GDP Việt Nam tăng trưởng 8,02% năm 2022

Theo báo cáo mới nhất của Tổng cục Thống kê, tổng sản phẩm trong nước (GDP) quý IV/2022 ước tính tăng 5,92% so với cùng kỳ năm trước. Năm 2022 tăng 8,02% (quý I tăng 5,05%; quý II tăng 7,83%; quý III tăng 13,71%; quý IV tăng 5,92%) so với năm trước do nền kinh tế được khôi phục trở lại và đạt mức tăng cao nhất trong giai đoạn 2011-2022 .

Khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản tiếp tục thể hiện vai trò bệ đỡ của nền kinh tế. Trong khu vực công nghiệp và xây dựng, ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tiếp tục là động lực tăng trưởng của toàn nền kinh tế với tốc độ tăng 8,10%, đóng góp 2,09 điểm phần trăm vào tốc độ tăng tổng giá trị tăng thêm của toàn nền kinh tế. Khu vực dịch vụ được khôi phục và tăng trưởng mạnh mẽ với tốc độ tăng năm 2022 đạt 9,99%, cao nhất trong giai đoạn 2011-2022 .

CPI cả năm 2022 tăng 3,15%, đạt mục tiêu Quốc hội đề ra

Giá xăng dầu trong nước giảm theo giá nhiên liệu thế giới là nguyên nhân chính làm cho chỉ số giá tiêu dùng (CPI) tháng 12/2022 giảm 0,01% so với tháng trước, tăng 4,55% so với tháng 12/2021. CPI bình quân quý IV/2022 tăng 4,41% so với cùng kỳ năm trước. Tính chung cả năm 2022, CPI tăng 3,15% so với năm 2021, đạt mục tiêu Quốc hội đề ra.

Bình quân năm 2022, CPI tăng 3,15% so với bình quân năm 2021, đạt mục tiêu Quốc hội đề ra.

Lạm phát cơ bản tháng 12/2022 tăng 0,33% so với tháng trước, tăng 4,99% so với cùng kỳ năm trước, cao hơn mức tăng CPI bình quân chung (tăng 4,55%) Bình quân năm 2022, lạm phát cơ bản tăng 2,59% so với năm 2021, thấp hơn mức CPI bình quân chung (tăng 3,15%), điều này phản ánh biến động giá tiêu dùng chủ yếu do giá lương thực, xăng, dầu và gas tăng.

Năm 2022, tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng ước đạt 5.68 triệu tỷ đồng

Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng tháng 12 năm 2022 ước đạt 515.8 ngàn tỷ đồng, tăng 3.7% so với tháng trước và tăng 17.1% so với cùng kỳ năm trước. Tính chung quý 4/2022, tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng ước đạt 1,514.6 ngàn tỷ đồng, tăng 4.8% so với quý trước và tăng 17.1% so với cùng kỳ năm trước.

Năm 2022, tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng ước đạt 5,679.9 ngàn tỷ đồng, tăng 19.8% so với năm trước, nếu loại trừ yếu tố giá tăng 15.6% (năm 2021 giảm 6.7%).

GVR giảm 27% kế hoạch lãi sau thuế năm 2022

Ngày 28/12, HĐQT Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam (HOSE: GVR) đã thông qua nghị quyết điều chỉnh kế hoạch kinh doanh năm 2022.

Trong đó, chỉ tiêu doanh thu hợp nhất giảm 5% xuống còn gần 28.3 ngàn tỷ đồng. Lợi nhuận trước thuế giảm 24% xuống còn 4.9 ngàn tỷ đồng. Lợi nhuận sau thuế giảm 27% xuống còn 3.88 ngàn tỷ đồng.

Đối với kế hoạch công ty mẹ, Công ty giảm chỉ tiêu doanh thu 20% xuống mức 3.58 ngàn tỷ đồng. Lãi sau thuế giảm 47% còn 1.21 ngàn tỷ đồng.

KBC thông qua phương án mua lại 100 triệu cp giảm vốn điều lệ

Ngày 28/12, Tổng Công ty Phát triển Đô thị Kinh Bắc - CTCP (HOSE: KBC) đã tổ chức họp ĐHĐCĐ bất thường để trình bày về nhiều vấn đề liên quan tới hoạt động của Công ty.

Theo đó, KBC sẽ hủy phương án chào bán cổ phiếu riêng lẻ đã được thông qua tại ĐHĐCĐ thường niên 2022. Đồng thời, KBC sẽ mua lại 100 triệu cp nhằm giảm vốn điều lệ. Giá chào mua sẽ theo giá thị trường tại thời điểm giao dịch nhưng không cao hơn 34,000 đồng/cp.

Một nội dung quan trọng khác là Công ty sẽ chia cổ tức năm 2022 bằng tiền mặt với tỷ lệ 20%. Thời gian chi trả dự kiến trong năm 2023, có thể chi trả trong 1 đợt hoặc chia thành nhiều đợt.

Về kế hoạch kinh doanh, KBC đề ra mục tiêu đạt 9,000 tỷ đồng doanh thu và 4,000 tỷ đồng lãi sau thuế trong năm 2023, lần lượt giảm 8% và 11% so với kế hoạch năm 2022.

LIX chốt quyền tạm ứng cổ tức 2022 bằng tiền, tỷ lệ 15%

CTCP Bột giặt LIX (HOSE: LIX) vừa thông báo 11/01/2023 là ngày đăng ký cuối cùng tạm ứng cổ tức năm 2022 bằng tiền mặt với tỷ lệ 15%. Ngày giao dịch không hưởng quyền là 10/01/2022.

Với tỷ lệ 15% và 32.4 triệu cp đang lưu hành, ước tính LIX cần chi gần 49 tỷ đồng cho đợt tạm ứng cổ tức này. Ngày thanh toán dự kiến là 14/02/2023.

Trước đó, hồi tháng 7/2022, LIX vừa thực hiện chi trả cổ tức năm 2021 bằng tiền với tỷ lệ 30%.

Nguồn: Vietstock, Cafef

THỐNG KÊ THỊ TRƯỜNG

Thống kê giao dịch khớp lệnh

TOP 5 TÁC ĐỘNG TĂNG INDEX

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
VCB	80,700	0.88%	0.08%
MSN	94,000	1.08%	0.04%
PNJ	86,000	4.24%	0.02%
KBC	23,900	4.60%	0.02%
KDH	27,950	3.33%	0.02%

TOP 5 TÁC ĐỘNG GIẢM INDEX

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
BID	40,000	-4.53%	-0.24%
VPB	17,800	-1.93%	-0.06%
SAB	172,900	-2.04%	-0.06%
GVR	13,800	-2.82%	-0.04%
HPG	18,000	-1.10%	-0.03%

TOP 5 KHỐI LƯỢNG KHỚP LỆNH

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	KL KL (cp)
NVL	14,650	2.09%	21,575,450
VPB	17,800	-1.93%	20,200,134
HPG	18,000	-1.10%	17,428,880
VND	13,500	-4.26%	13,183,489
HAG	8,900	3.49%	13,036,435

TOP 5 GIÁ TRỊ KHỚP LỆNH

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	GT KL (tỷ VND)
VPB	17,800	-1.93%	368.2
NVL	14,650	2.09%	324.6
HPG	18,000	-1.10%	317.7
STB	22,350	-2.40%	214.0
VND	13,500	-4.26%	181.5

Thống kê giao dịch thỏa thuận

TOP 5 GIAO DỊCH THỎA THUẬN

HOSE		
Mã CK	KL thỏa thuận (cp)	GT thỏa thuận (tỷ VND)
VIC	16,707,000	893.07
VPB	14,100,000	257.41
TPB	11,640,000	249.10
NVL	10,000,000	152.00
EIB	4,360,000	122.06

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
NVB	21,500	8.04%	0.35%
VCS	56,800	5.97%	0.20%
PTI	48,500	7.78%	0.11%
THD	38,400	1.59%	0.08%
PRE	19,300	9.04%	0.07%

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
VIF	13,000	-8.45%	-0.17%
CEO	18,600	-6.53%	-0.13%
IDC	31,700	-2.76%	-0.12%
PVS	21,600	-2.26%	-0.09%
CDN	26,100	-8.10%	-0.09%

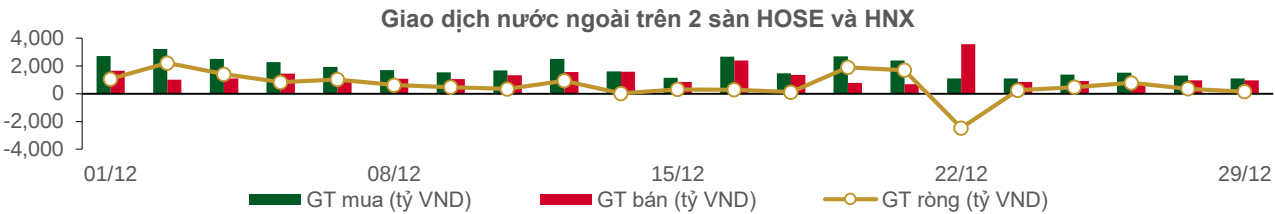
HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	KL KL (cp)
CEO	18,600	-6.53%	8,488,652
SHS	8,500	-2.30%	8,025,647
PVS	21,600	-2.26%	2,584,624
NRC	4,300	4.88%	2,266,112
L14	52,800	7.98%	1,282,713

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	GT KL (tỷ VND)
CEO	18,600	-6.53%	164.0
SHS	8,500	-2.30%	68.7
L14	52,800	7.98%	68.1
PVS	21,600	-2.26%	56.4
IDC	31,700	-2.76%	37.7

HNX		
Mã CK	KL thỏa thuận (cp)	GT thỏa thuận (tỷ VND)
NVB	4,100,000	75.60
IDC	360,000	11.70
HHC	101,700	10.68
HTP	230,000	7.74
VC2	590,000	5.19

Thống kê giao dịch khối ngoại

Sàn GD	KL nước ngoài mua (tr. cp)	GT nước ngoài mua (tỷ VND)	KL nước ngoài bán (tr. cp)	GT nước ngoài bán (tỷ VND)	KL mua/bán ròng (tr. cp)	GT mua/bán ròng (tỷ VND)
HOSE	46.29	1,090.59	46.77	948.99	(0.48)	141.61
HNX	0.47	8.82	0.17	2.51	0.30	6.32
Tổng 2 sàn	46.76	1,099.41	46.95	951.50	(0.19)	147.93



TOP 5 MUA NHIỀU CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE				HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL mua (cp)	GT mua (tỷ VND)	Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL mua (cp)	GT mua (tỷ VND)
HPG	18,000	5,822,000	106.56	IDC	31,700	104,250	3.41
VCB	80,700	949,000	77.37	SHS	8,500	110,800	0.95
VND	13,500	5,359,000	76.70	PVS	21,600	40,500	0.89
VNM	77,000	785,900	61.03	PVI	46,000	18,500	0.85
VHM	47,800	1,204,700	57.87	HUT	14,200	45,400	0.67

TOP 5 BÁN NHIỀU CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE				HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL bán (cp)	GT bán (tỷ VND)	Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL bán (cp)	GT bán (tỷ VND)
NVL	14,650	14,121,600	213.93	IDC	31,700	20,300	0.66
VPB	17,800	5,000,000	90.00	SHS	8,500	52,300	0.44
HPG	18,000	3,376,600	61.43	PLC	21,700	17,500	0.39
VCB	80,700	670,700	54.43	VCS	56,800	5,100	0.29
VIC	53,600	714,100	38.09	BVS	19,000	10,000	0.18

TOP 5 MUA RÒNG CỦA KHỐI NGOẠI

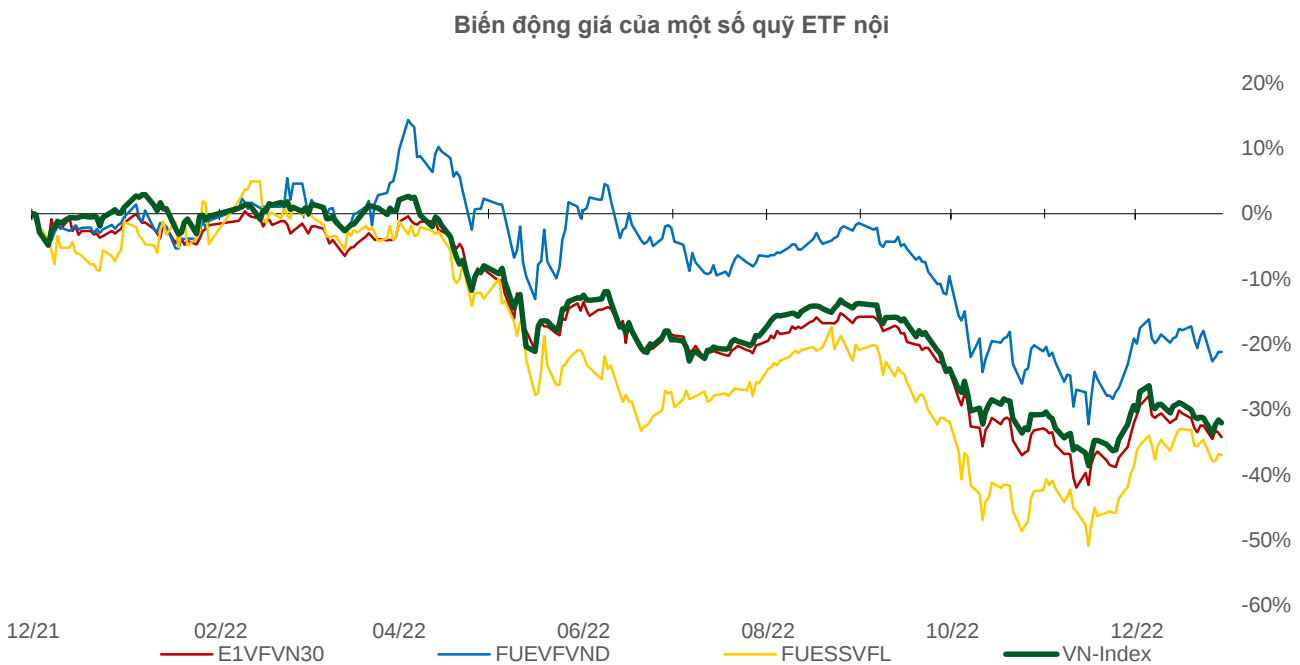
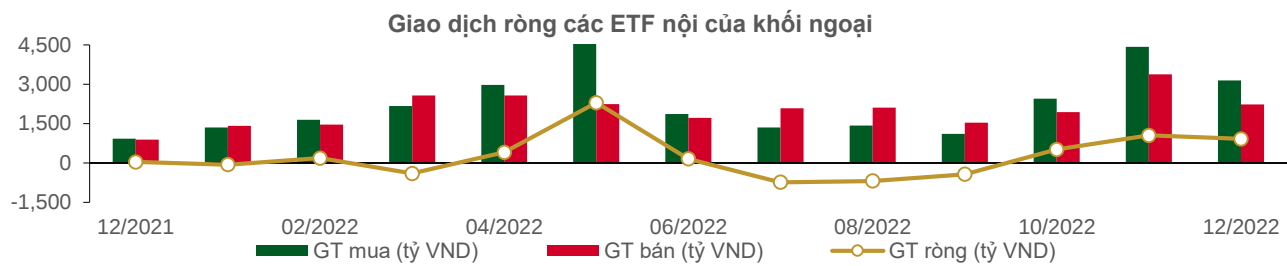
HOSE				HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)	Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
VND	13,500	4,243,400	61.33	IDC	31,700	83,950	2.74
HPG	18,000	2,445,400	45.13	PVS	21,600	40,500	0.89
STB	22,350	1,452,200	32.72	PVI	46,000	17,900	0.82
VNM	77,000	361,200	28.25	HUT	14,200	45,400	0.67
DGC	57,900	455,100	26.48	SHS	8,500	58,500	0.51

TOP 5 BÁN RÒNG CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE				HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)	Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
NVL	14,650	(12,753,000)	(193.44)	PLC	21,700	(17,200)	(0.38)
VPB	17,800	(5,000,000)	(90.00)	TAR	10,900	(12,100)	(0.13)
PDR	13,400	(1,501,300)	(20.61)	TIG	7,600	(10,660)	(0.08)
BID	40,000	(357,500)	(14.72)	CTC	2,000	(27,100)	(0.05)
VGC	34,050	(262,100)	(9.08)	THD	38,400	(1,000)	(0.04)

Thống kê giao dịch các chứng chỉ quỹ ETF nội

THỐNG KÊ GIÁ					MUA BÁN CỦA KHỐI NGOẠI			
Mã CK	Đóng cửa VND	Thay đổi (%)	KLGD (cp)	GTGD (tỷ VND)	Mã CK	GT mua (tỷ VND)	GT bán (tỷ VND)	GT ròng (tỷ VND)
E1VFN30	17,230	-1.0%	1,569,844	27.05	E1VFN30	26.29	26.47	(0.18)
FUEMAV30	11,940	-0.5%	4,400	0.05	FUEMAV30	0.05	0.00	0.04
FUESSV30	12,490	0.6%	3,200	0.04	FUESSV30	0.04	0.00	0.03
FUESSV50	13,860	-2.5%	2,320	0.03	FUESSV50	0.02	0.00	0.02
FUESSVFL	14,350	-0.2%	1,126,600	16.15	FUESSVFL	15.00	4.39	10.61
FUEVFN30	22,220	0.0%	1,468,250	32.55	FUEVFN30	28.93	16.82	12.11
FUEVN100	12,910	0.1%	46,000	0.59	FUEVN100	0.44	0.46	(0.02)
FUEIP100	7,190	0.0%	37,700	0.27	FUEIP100	0.00	0.00	0.00
FUEKIV30	6,580	-0.5%	50,800	0.33	FUEKIV30	0.17	0.17	0.00
FUEDCMID	8,210	-1.1%	8,800	0.07	FUEDCMID	0.06	0.00	0.06
FUEKIVFS	8,480	-0.5%	52,100	0.44	FUEKIVFS	0.21	0.23	(0.02)
Tổng cộng			4,370,014	77.59	Tổng cộng	71.22	48.55	22.67



Thông kê giao dịch chứng quyền có bảo đảm

Mã chứng quyền (*)	Giá đóng cửa (VND)	Thay đổi (%)	KL chứng quyền khớp lệnh	Số ngày tới hạn	Giá CKCS (VND)	Giá chứng quyền mua lý thuyết (VND) (**)	Chênh lệch so với giá đóng cửa (VND)	Giá thực hiện quyền (VND)	Tỷ lệ chuyển đổi n:1	Ngày đáo hạn
CACB2206	10	0.0%	15,890	5	22,000	0	(10)	25,500	2.0	03/01/2023
CACB2207	250	0.0%	37,180	92	22,000	92	(158)	25,500	4.0	31/03/2023
CFPT2205	30	0.0%	1,060	15	76,200	0	(30)	91,930	5.9	13/01/2023
CFPT2208	10	0.0%	40	5	76,200	0	(10)	85,000	4.0	03/01/2023
CFPT2209	310	0.0%	2,440	92	76,200	141	(169)	88,000	10.0	31/03/2023
CFPT2210	730	5.8%	120	245	76,200	395	(335)	90,000	10.0	31/08/2023
CFPT2211	320	-8.6%	920	63	76,200	129	(191)	85,000	10.0	02/03/2023
CFPT2212	1,150	0.0%	370	159	76,200	1,054	(96)	70,000	10.0	06/06/2023
CHDB2206	10	0.0%	300	5	15,900	0	(10)	23,990	6.4	03/01/2023
CHDB2208	300	-6.3%	5,580	89	15,900	69	(231)	19,190	4.0	28/03/2023
CHDB2210	110	10.0%	10,660	71	15,900	3	(107)	23,100	4.0	10/03/2023
CHPG2214	10	0.0%	110	5	18,000	0	(10)	28,740	7.6	03/01/2023
CHPG2215	190	0.0%	3,830	89	18,000	19	(171)	23,000	10.0	28/03/2023
CHPG2219	150	-6.3%	23,310	71	18,000	2	(148)	26,890	5.0	10/03/2023
CHPG2220	10	0.0%	30	5	18,000	0	(10)	24,000	2.0	03/01/2023
CHPG2221	110	10.0%	77,450	92	18,000	20	(90)	25,000	4.0	31/03/2023
CHPG2223	320	0.0%	6,170	63	18,000	62	(258)	22,500	2.0	02/03/2023
CHPG2224	280	-9.7%	150,800	62	18,000	35	(245)	22,220	4.0	01/03/2023
CHPG2225	1,370	-0.7%	14,540	159	18,000	828	(542)	17,000	3.0	06/06/2023
CKDH2209	210	0.0%	14,510	89	27,950	33	(177)	36,340	7.3	28/03/2023
CKDH2212	50	-37.5%	2,020	71	27,950	2	(48)	42,000	8.0	10/03/2023
CKDH2213	10	0.0%	10	5	27,950	0	(10)	40,000	2.0	03/01/2023
CMBB2207	10	0.0%	10	5	17,400	0	(10)	19,550	8.3	03/01/2023
CMBB2209	10	0.0%	10	5	17,400	0	(10)	24,500	2.0	03/01/2023
CMBB2210	100	-9.1%	3,910	92	17,400	14	(86)	25,500	2.0	31/03/2023
CMBB2211	170	6.3%	15,510	245	17,400	61	(109)	27,000	4.0	31/08/2023
CMBB2212	450	25.0%	140	62	17,400	93	(357)	17,780	10.0	01/03/2023
CMBB2213	1,100	-4.4%	21,590	159	17,400	674	(426)	17,000	3.0	06/06/2023
CMSN2206	10	0.0%	20	5	94,000	0	(10)	132,360	19.9	03/01/2023
CMSN2207	10	0.0%	0	11	94,000	0	(10)	128,060	9.9	09/01/2023
CMSN2209	390	2.6%	70	89	94,000	125	(265)	111,410	19.9	28/03/2023
CMSN2210	20	0.0%	2,490	15	94,000	2	(18)	116,000	8.0	13/01/2023
CMSN2212	260	-10.3%	40	71	94,000	85	(175)	112,230	20.0	10/03/2023
CMSN2213	510	27.5%	170	63	94,000	176	(334)	110,000	10.0	02/03/2023
CMSN2214	730	-5.2%	8,270	159	94,000	838	108	100,000	10.0	06/06/2023
CMWG2206	10	0.0%	0	11	42,900	0	(10)	88,060	5.0	09/01/2023
CMWG2210	110	37.5%	10	71	42,900	4	(106)	59,000	20.0	10/03/2023
CMWG2211	10	0.0%	820	5	42,900	0	(10)	75,000	10.0	03/01/2023
CMWG2212	70	0.0%	42,520	92	42,900	0	(70)	75,000	10.0	31/03/2023
CMWG2213	390	-2.5%	4,980	159	42,900	198	(192)	54,000	6.0	06/06/2023
CNVL2206	10	0.0%	10	5	14,650	0	(10)	84,000	16.0	03/01/2023
CNVL2207	10	0.0%	0	11	14,650	0	(10)	84,000	10.0	09/01/2023
CNVL2208	100	0.0%	200	89	14,650	0	(100)	80,000	16.0	28/03/2023
CNVL2210	80	0.0%	16,000	71	14,650	0	(80)	88,890	16.0	10/03/2023
CPDR2204	10	0.0%	10	5	13,400	0	(10)	57,980	16.0	03/01/2023
CPDR2205	100	0.0%	1,480	89	13,400	0	(100)	53,000	16.0	28/03/2023
CPDR2206	80	-11.1%	4,520	62	13,400	0	(80)	51,890	10.0	01/03/2023
CPNJ2203	320	540.0%	68,200	5	86,000	260	(60)	81,440	18.5	03/01/2023
CPNJ2204	10	0.0%	170	11	86,000	0	(10)	105,870	7.4	09/01/2023
CPNJ2205	70	-12.5%	990	15	86,000	57	(13)	96,000	4.5	13/01/2023
CPOW2204	180	5.9%	16,940	89	10,500	43	(137)	13,980	5.0	28/03/2023
CPOW2205	20	0.0%	17,530	15	10,500	1	(19)	13,900	1.0	13/01/2023

Mã chứng quyền (*)	Giá đóng cửa (VND)	Thay đổi (%)	KL chứng quyền khớp lệnh	Số ngày tới hạn	Giá CKCS (VND)	Giá chứng quyền mua lý thuyết (VND) (**)	Chênh lệch so với giá đóng cửa (VND)	Giá thực hiện quyền (VND)	Tỷ lệ chuyển đổi n:1	Ngày đáo hạn
CPOW2208	110	0.0%	6,100	71	10,500	17	(93)	15,220	4.0	10/03/2023
CPOW2209	140	-6.7%	3,490	102	10,500	21	(119)	16,330	4.0	10/04/2023
CPOW2210	820	-2.4%	1,920	159	10,500	691	(129)	13,000	1.0	06/06/2023
CSTB2213	10	0.0%	6,270	5	22,350	3	(7)	24,440	8.0	03/01/2023
CSTB2214	380	-26.9%	1,080	11	22,350	227	(153)	23,000	2.0	09/01/2023
CSTB2215	740	-6.3%	131,420	89	22,350	441	(299)	22,220	5.0	28/03/2023
CSTB2217	10	0.0%	9,400	5	22,350	0	(10)	26,000	2.0	03/01/2023
CSTB2218	230	-4.2%	36,740	92	22,350	274	44	28,000	2.0	31/03/2023
CSTB2220	560	-9.7%	8,990	63	22,350	483	(77)	24,500	2.0	02/03/2023
CSTB2222	1,010	-6.5%	11,880	62	22,350	751	(259)	20,220	4.0	01/03/2023
CSTB2223	900	-6.3%	29,670	62	22,350	609	(291)	21,110	4.0	01/03/2023
CTCB2207	20	0.0%	1,470	15	25,950	0	(20)	43,000	3.0	13/01/2023
CTCB2210	10	0.0%	40	5	25,950	0	(10)	40,000	2.0	03/01/2023
CTCB2211	70	-12.5%	3,820	92	25,950	1	(69)	42,000	4.0	31/03/2023
CTCB2212	190	-9.5%	11,800	245	25,950	32	(158)	44,000	4.0	31/08/2023
CTCB2213	90	80.0%	49,260	63	25,950	1	(89)	38,000	4.0	02/03/2023
CTCB2214	1,250	-3.9%	5,790	159	25,950	692	(558)	27,000	3.0	06/06/2023
CTPB2204	440	4.8%	1,490	89	21,400	97	(343)	23,890	10.0	28/03/2023
CTPB2206	10	0.0%	10	5	21,400	0	(10)	28,000	2.0	03/01/2023
CVHM2210	10	0.0%	1,090	5	47,800	0	(10)	80,000	16.0	03/01/2023
CVHM2211	130	0.0%	2,070	89	47,800	2	(128)	65,000	16.0	28/03/2023
CVHM2213	120	-7.7%	10,490	71	47,800	1	(119)	63,980	16.0	10/03/2023
CVHM2214	10	0.0%	30	5	47,800	0	(10)	60,000	4.0	03/01/2023
CVHM2215	160	0.0%	28,330	92	47,800	27	(133)	60,000	6.0	31/03/2023
CVHM2216	380	-7.3%	3,010	245	47,800	111	(269)	62,000	8.0	31/08/2023
CVHM2217	440	-8.3%	800	62	47,800	78	(362)	52,000	10.0	01/03/2023
CVHM2218	560	-5.1%	38,380	159	47,800	258	(302)	54,000	6.0	06/06/2023
CVJC2204	240	0.0%	6,040	89	109,200	25	(215)	133,980	20.0	28/03/2023
CVJC2206	200	11.1%	18,100	71	109,200	16	(184)	133,000	20.0	10/03/2023
CVNM2207	930	-1.1%	30,220	89	77,000	718	(212)	67,460	15.2	28/03/2023
CVNM2209	540	0.0%	10,350	71	77,000	293	(247)	75,540	15.7	10/03/2023
CVNM2210	1,920	-5.9%	4,600	63	77,000	1,412	(508)	71,720	4.9	02/03/2023
CVNM2211	2,560	0.4%	1,680	159	77,000	2,148	(412)	66,810	5.9	06/06/2023
CVPB2207	20	-33.3%	8,020	15	17,800	1	(19)	21,980	1.3	13/01/2023
CVPB2210	10	0.0%	10	5	17,800	0	(10)	22,310	1.3	03/01/2023
CVPB2211	280	-6.7%	78,240	92	17,800	98	(182)	23,310	1.3	31/03/2023
CVPB2212	360	0.0%	75,640	245	17,800	190	(170)	24,640	2.7	31/08/2023
CVPB2213	640	0.0%	14,190	63	17,800	249	(391)	20,320	1.3	02/03/2023
CVRE2211	360	5.9%	3,190	89	26,500	156	(204)	28,890	8.0	28/03/2023
CVRE2212	100	-33.3%	3,320	15	26,500	30	(70)	30,000	2.0	13/01/2023
CVRE2213	320	-3.0%	130	71	26,500	77	(243)	32,000	5.0	10/03/2023
CVRE2214	10	0.0%	40	5	26,500	6	(4)	29,000	2.0	03/01/2023
CVRE2215	620	-3.1%	30,370	92	26,500	488	(132)	30,000	2.0	31/03/2023
CVRE2216	640	1.6%	5,730	245	26,500	529	(111)	31,000	4.0	31/08/2023
CVRE2217	1,420	-11.3%	3,780	63	26,500	693	(727)	27,500	2.0	02/03/2023
CVRE2218	470	-7.8%	73,670	62	26,500	245	(225)	27,890	5.0	01/03/2023
CVRE2219	670	-5.6%	6,300	159	26,500	659	(11)	29,000	3.0	06/06/2023

(*) Tất cả đều là chứng quyền mua, thực hiện kiểu Châu Âu và phương thức thanh toán thực hiện chứng quyền bằng tiền

(**) PHS định giá theo mô hình Black-Scholes

DANH MỤC CỔ PHIẾU PHÂN TÍCH

Mã CK	Sàn	Thị giá	Giá hợp lý *	Ngày ra báo cáo	LNST 2023F (tỷ VND)	PE forward	PB forward
TCM	HOSE	50,500	55,200	28/12/2022	253	17.9	2.6
VCB	HOSE	80,700	111,681	19/12/2022	32,660	16.5	3.0
BID	HOSE	40,000	53,363	19/12/2022	19,032	14.1	2.2
CTG	HOSE	27,000	43,440	19/12/2022	17,382	12.0	1.7
TCB	HOSE	25,950	49,353	19/12/2022	24,518	7.0	1.2
MBB	HOSE	17,400	33,800	19/12/2022	24,005	6.4	1.5
ACB	HOSE	22,000	35,562	19/12/2022	15,757	7.6	1.4
VPB	HOSE	17,800	29,888	19/12/2022	24,988	8.0	1.6
HDB	HOSE	15,900	24,877	19/12/2022	9,995	5.0	1.0
TPB	HOSE	21,400	31,500	19/12/2022	5,941	8.4	1.3
OCB	HOSE	17,950	25,700	19/12/2022	4,178	8.5	1.0
VIB	HOSE	18,900	36,900	19/12/2022	9,762	8.0	1.8
LPB	HOSE	13,100	23,500	19/12/2022	4,833	8.4	1.4
MSB	HOSE	12,300	18,000	19/12/2022	4,874	7.4	1.1
SHB	HOSE	9,900	22,500	19/12/2022	10,196	6.8	1.2
PVI	HNX	46,000	47,002	19/12/2022	996	13.8	1.3
BMI	HOSE	21,050	25,190	19/12/2022	427	9.0	1.0
BVH	HOSE	46,500	70,900	19/12/2022	2,967	17.7	2.3
ANV	HOSE	22,550	30,100	19/12/2022	320	12.0	1.3
MPC	UPCOM	17,665	27,219	19/12/2022	572	9.5	0.9
VHC	HOSE	68,800	69,000	19/12/2022	1,510	8.4	1.5
FMC	HOSE	32,000	37,300	19/12/2022	266	9.2	1.1
POW	HOSE	10,500	13,800	19/12/2022	2,847	12.7	1.0
NT2	HOSE	28,700	31,200	19/12/2022	957	10.1	2.0
GEG	HOSE	15,500	24,500	19/12/2022	449	25.5	2.0
VHM	HOSE	47,800	82,000	19/12/2022	35,578	10.0	2.3
NLG	HOSE	29,900	38,400	19/12/2022	1,368	9.7	1.4
KDH	HOSE	27,950	36,500	19/12/2022	1,363	18.1	1.9
VRE	HOSE	26,500	40,720	19/12/2022	3,461	26.7	2.7
SZC	HOSE	26,400	42,700	19/12/2022	585	7.5	2.6
GVR	HOSE	13,800	29,755	19/12/2022	5,521	27.8	2.1
LHG	HOSE	21,300	42,250	19/12/2022	653	3.5	1.2
MWG	HOSE	42,900	61,000	19/12/2022	4,891	27.2	3.8
FRT	HOSE	68,500	126,900	19/12/2022	726	35.9	7.2
VNM	HOSE	77,000	84,300	19/12/2022	10,876	18.2	4.9
SAB	HOSE	172,900	175,400	19/12/2022	5,559	19.2	4.5
GAS	HOSE	102,600	113,400	19/12/2022	18,771	11.6	3.1
PLX	HOSE	31,350	48,500	19/12/2022	2,439	29.6	2.4
BSR	UPCOM	13,359	24,900	19/12/2022	7,375	10.4	1.4
PVT	HOSE	21,800	26,900	19/12/2022	831	14.1	1.2
TRA	HOSE	94,200	117,400	19/12/2022	349	13.9	2.8
DHG	HOSE	84,900	106,300	19/12/2022	981	14.2	3.0
IMP	HOSE	60,000	60,400	19/12/2022	306	13.2	1.9
STK	HOSE	26,900	45,800	19/12/2022	239	13.5	1.8

Nguồn: PHS

* Giá hợp lý chưa điều chỉnh các quyền thực hiện sau ngày báo cáo

Đảm bảo phân tích

Báo cáo được thực hiện bởi Phạm Quang Chương, chuyên viên phân tích – Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng. Mỗi nhân viên phụ trách về phân tích, chiến lược hay nghiên cứu chịu trách nhiệm cho sự chuẩn bị và nội dung của tất cả các phần có trong bản báo cáo nghiên cứu này đảm bảo rằng, tất cả các ý kiến của những người phân tích, chiến lược hay nghiên cứu đều phản ánh trung thực và chính xác ý kiến cá nhân của họ về những vấn đề trong bản báo cáo. Mỗi nhân viên phân tích, chiến lược hay nghiên cứu đảm bảo rằng họ không được hưởng bất cứ khoản chi trả nào trong quá khứ, hiện tại cũng như tương lai liên quan đến các khuyến cáo hay ý kiến thể hiện trong bản báo cáo này.

Định nghĩa xếp loại

Mua = cao hơn thị trường nội địa trên 10%

Giữ = bằng thị trường nội địa với tỷ lệ từ +10% ~ -10%

Bán = thấp hơn thị trường nội địa dưới 10%

Không đánh giá = cổ phiếu không được xếp loại trong Phú Hưng hoặc chưa niêm yết

Biểu hiện được xác định bằng tổng thu hồi trong 12 tháng (gồm cả cổ tức).

Miễn trách

Thông tin này được tổng hợp từ các nguồn mà chúng tôi cho rằng đáng tin cậy, nhưng chúng tôi không chịu trách nhiệm về sự hoàn chỉnh hay tính chính xác của nó. Đây không phải là bản chào hàng hay sự nài khẩn mua của bất cứ cổ phiếu nào. Chứng khoán Phú Hưng và các chi nhánh và văn phòng và nhân viên của mình có thể có hoặc không có vị trí liên quan đến các cổ phiếu được nhắc tới ở đây. Chứng khoán Phú Hưng (hoặc chi nhánh) đôi khi có thể có đầu tư hoặc các dịch vụ khác hay thu hút đầu tư hoặc các hoạt động kinh doanh khác cho bất kỳ công ty nào được nhắc đến trong báo cáo này. Tất cả các ý kiến và dự đoán có trong báo cáo này được tạo thành từ các đánh giá của chúng tôi vào ngày này và có thể thay đổi không cần báo trước.

© Công ty Cổ phần Quản Lý Quỹ Phú Hưng (PHFM).

Tầng 21, Tòa nhà Phú Mỹ Hưng, 08 Hoàng Văn Thái, Phường Tân Phú, Quận 7, Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 5413 7991

Web: www.phfm.vn